

Số: Bà Rịa-Vũng Tàu, ngày tháng 9 năm 2024

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**NĂM HỌC 2023-2024**

*(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024  
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

- Tên đơn vị: Trường THPT Vũng Tàu
- Địa điểm trụ sở: Số 9 đường Thi Sách, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Điện thoại: 0254 3852188
- Email: c3vungtau.sobariavungtau@moet.edu.vn
- Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://thpt-vungtau.edu.vn>
- Quá trình thành lập và phát triển:

Trường THPT Vũng Tàu được thành lập ngày 09/12/1954 với tên gọi đầu tiên Trường Trung học Đệ nhất cấp Vũng Tàu theo Nghị định số 246/GD-ND của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đến tháng 9/1976 gọi tên là Trường phổ thông cấp 3 Vũng Tàu. Năm 1981 đổi tên là Trường phổ thông trung học Vũng Tàu. Đến năm 1991 đổi tên là Trường Trung học phổ thông Vũng Tàu.

Trường THPT Vũng Tàu là ngôi trường trung học phổ thông đầu tiên được thành lập tại thành phố Vũng Tàu. Với bề dày lịch sử 70 năm, trường THPT Vũng Tàu luôn là ngôi trường đi đầu trong sự đổi mới của nền giáo dục, luôn là lá cờ đầu của ngành giáo dục tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Trong những năm qua tập thể cán bộ, giáo viên của trường luôn nỗ lực đạt nhiều thành tích đáng khích lệ, được tặng danh hiệu và nhiều bằng khen của Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước.

**II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên của trường có ý thức chính trị, phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt, tận tụy với nghề, có tinh thần trách nhiệm cao, phần lớn giáo viên có quyết tâm tự học, tự bồi dưỡng nâng cao năng lực để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Giáo viên của trường đều đã qua đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm; được bồi dưỡng và tự học nâng cao trình độ tin học, ngoại ngữ.

Trình độ chuyên môn của giáo viên, nhân viên 100% đạt chuẩn, trong đó có 46 thạc sĩ, tỉ lệ 44,5% tổng số giáo viên dạy lớp. Tất cả đều nhiệt tình, có trách nhiệm, yêu nghề, gắn bó với trường, mong muốn phát triển, chất lượng chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục trong tình hình mới.

- Cán bộ, giáo viên và nhân viên tham gia đầy đủ và hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định đạt 100%.

- Số lượng cán bộ, giáo viên, nhân viên năm học 2024-2025: 116 người,

- Cán bộ quản lý gồm có 4 người:

1. Bà Nguyễn Thị Huế - Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng nhà trường

2. Bà Nguyễn Thị Lan Đài - Phó Hiệu trưởng

3. Ông Vương Đình Tân - Phó Hiệu trưởng

4. Bà Nguyễn Thị Sen - Phó Hiệu trưởng

- Tổ chuyên môn: năm học 2023-2024 gồm có 07 tổ chuyên môn (Tổ Toán -Tin; Tổ Lý - KTCN ; Tổ Hóa - Sinh; Tổ Ngữ văn; Tổ Ngoại ngữ; Tổ Sử - Địa - GDKTPL; Tổ GDTC-ANQP) và 01 Tổ Văn phòng.

| ST<br>T | Nội dung | Tổng<br>số | Hình thức tuyển dụng                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                        | Trình độ đào tạo |     |    |    |          |              | Ghi<br>chú |
|---------|----------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----|----|----|----------|--------------|------------|
|         |          |            | Tuyển dụng<br>trước ND<br>116 và<br>tuyển dụng<br>theo ND<br>116 (Biên<br>chế, hợp<br>đồng làm<br>việc ban<br>đầu, hợp<br>đồng làm<br>việc có thời<br>hạn, hợp<br>đồng làm<br>việc không<br>thời hạn) | Các hợp<br>đồng<br>khác<br>(Hợp<br>đồng<br>làm<br>việc,<br>hợp<br>đồng vụ<br>việc,<br>ngắn<br>hạn,<br>thỉnh<br>giảng,<br>hợp<br>đồng<br>theo ND<br>68) | TS               | ThS | ĐH | CD | TC<br>CN | Dưới<br>TCCN |            |

|            |                                                                                                  |            |           |          |          |           |           |          |          |          |          |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|----------|----------|-----------|-----------|----------|----------|----------|----------|
|            | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên                                                   | 116        | 105       | 11       | -        | 46        | 64        | -        | 3        | 6        | -        |
| <b>I</b>   | <b>Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý</b>                                                         | <b>4</b>   | <b>4</b>  | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>4</b>  | <b>-</b>  | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b> |          |
| 1          | Hiệu trưởng                                                                                      | 1          | 1         |          |          | 1         |           |          |          |          |          |
| 2          | Phó hiệu trưởng                                                                                  | 3          | 3         |          |          | 3         |           |          |          |          |          |
| <b>II</b>  | <b>Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành và Vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên môn dùng chung</b> | <b>104</b> | <b>96</b> | <b>8</b> | <b>-</b> | <b>42</b> | <b>64</b> | <b>-</b> | <b>1</b> | <b>-</b> | <b>-</b> |
| 1          | Toán                                                                                             | 14         | 12        | 2        |          | 8         | 6         |          |          |          |          |
| 2          | Lý                                                                                               | 11         | 11        |          |          | 5         | 6         |          |          |          |          |
| 3          | Hóa                                                                                              | 9          | 9         |          |          | 9         | 2         |          |          |          |          |
| 4          | Tiếng Anh                                                                                        | 14         | 12        | 2        |          | 6         | 8         |          |          |          |          |
| 5          | GDTC & QPAN                                                                                      | 8          | 6         | 2        |          | 1         | 7         |          |          |          |          |
| 6          | Tin học                                                                                          | 6          | 6         |          |          | 1         | 5         |          |          |          |          |
| 7          | Ngữ văn                                                                                          | 14         | 13        | 1        |          | 4         | 10        |          |          |          |          |
| 8          | Lịch sử                                                                                          | 5          | 5         |          |          | 1         | 4         |          |          |          |          |
| 9          | Địa lý                                                                                           | 4          | 4         |          |          | 3         | 1         |          |          |          |          |
| 10         | Sinh học                                                                                         | 7          | 6         | 1        |          | 4         | 3         |          |          |          |          |
| 11         | GD Công dân                                                                                      | 4          | 4         |          |          |           | 5         |          |          |          |          |
| 12         | Tiếng Nhật                                                                                       | 1          | 1         |          |          |           | 1         |          |          |          |          |
| 13         | Tiếng Pháp                                                                                       | 3          | 3         |          |          |           | 3         |          |          |          |          |
| 14         | Công nghệ                                                                                        | 1          | 1         |          |          |           | 1         |          |          |          |          |
| 15         | Nhân viên văn thư                                                                                | 2          | 2         |          |          |           | 1         |          | 1        |          |          |
| 16         | Nhân viên kế toán                                                                                | 1          | 1         |          |          |           | 1         |          |          |          |          |
| 17         | Thủ quỹ                                                                                          | -          |           |          |          |           |           |          |          |          |          |
| 18         | Nhân viên thư viện                                                                               | -          |           |          |          |           |           |          |          |          |          |
| <b>III</b> | <b>Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ</b>                                                           | <b>8</b>   | <b>5</b>  | <b>3</b> | <b>-</b> | <b>-</b>  | <b>-</b>  | <b>-</b> | <b>2</b> | <b>6</b> | <b>-</b> |
| 1          | Nhân viên y tế                                                                                   | 1          |           | 1        |          |           |           |          | 1        |          |          |
| 2          | Nhân viên tạp vụ                                                                                 | 4          | 3         | 1        |          |           |           |          | 1        | 3        |          |
| 3          | Bảo vệ                                                                                           | 3          | 2         | 1        |          |           |           |          |          | 3        |          |

Viên chức lãnh đạo, quản lý, giáo viên, nhân viên đạt chuẩn nghề nghiệp đạt tỷ lệ sau:

| Số lượng viên chức |                                            |                                                                                                          | Số lượng / loại ngạch chức danh nghề nghiệp                   |                                             |                              | Tỉ lệ<br>ngạch<br>chức danh<br>nghề<br>nghiệp |
|--------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------|
| Tổng<br>số         | Trong đó                                   |                                                                                                          | Số lượng<br>ngạch<br>chức danh<br>nghề<br>nghiệp<br>viên chức | Ngạch chức danh<br>nghề nghiệp viên<br>chức | Tên chức danh<br>nghề nghiệp |                                               |
|                    | viên<br>chức<br>lãnh<br>đạo,<br>quản<br>lý | viên chức vị<br>trí việc làm<br>nghiệp vụ<br>chuyên<br>ngành và<br>nghiệp vụ<br>chuyên môn<br>dùng chung |                                                               |                                             |                              |                                               |
| (3)                | (4)                                        | (5)                                                                                                      | (6)                                                           | (7)                                         | (8)                          | (9)                                           |
| 108                | 4                                          | 104                                                                                                      | 5                                                             | Giáo viên trung<br>học phổ thông            | Giáo viên THPT<br>hạng II    | 6/104<br>(5,77%)                              |
|                    |                                            |                                                                                                          |                                                               |                                             | Giáo viên THPT<br>hạng III   | 95/104<br>(91,35%)                            |
|                    |                                            |                                                                                                          |                                                               | Kế toán viên                                | Kế toán viên<br>trung cấp    | 1/95<br>(0,96%)                               |
|                    |                                            |                                                                                                          |                                                               | (Các ngạch khác)                            | Văn thư viên<br>trung cấp    | 2/95<br>(1,92%)                               |

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

| STT        | Nội dung                                                                           | Số lượng | Bình quân |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học</b>                                                                | 49       |           |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                              |          | -         |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                                  | 52       | -         |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                              | 0        | -         |
| 3          | Phòng học tạm                                                                      | 0        | -         |
| 4          | Phòng học nhờ                                                                      | 0        | -         |
| 5          | Số phòng học bộ môn                                                                | 4        | -         |
| 6          | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                               | 0        | -         |
| 7          | Bình quân lớp/phòng học                                                            |          | 1         |
| 8          | Bình quân học sinh/lớp                                                             |          | 43,5      |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường</b>                                                              |          | -         |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                       | 38.514   |           |
| <b>V</b>   | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                            | 15.070   |           |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                    |          |           |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> ): 52 phòng x 48m <sup>2</sup>                 | 2.496    |           |
| 2          | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                       | 180      |           |
| 3          | Diện tích phòng chuẩn bị (m <sup>2</sup> )                                         |          |           |
| 3          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> ): 02 phòng x 45m <sup>2</sup>                  | 90       |           |
| 4          | Diện tích nhà tập đa năng<br>(Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 545      |           |
| 5          | Diện tích phòng khác (...)(m <sup>2</sup> )                                        | 180      |           |

|             |                                                                              |                    |                |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b><br>(Đơn vị tính: bộ)               | <b>12</b>          | Số bộ/lớp      |
| 1           | Khối lớp 10                                                                  | 4                  |                |
| 2           | Khối lớp 11                                                                  | 4                  |                |
| 3           | Khối lớp 12                                                                  | 4                  |                |
| 4           | Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)                          |                    |                |
| 5           | .....                                                                        |                    |                |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập</b><br>(Đơn vị tính: bộ) | 2.132 HS/<br>84 bộ | Số học sinh/bộ |

|             |                                        |                                                     |        |                            |
|-------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------|--------|----------------------------|
|             | Nội dung                               | Số lượng (m <sup>2</sup> )                          |        |                            |
| <b>X</b>    | <b>Nhà bếp</b>                         | <b>0</b>                                            |        |                            |
| <b>XI</b>   | <b>Nhà căn tin</b>                     | <b>73,7</b>                                         |        |                            |
|             | Nội dung                               | Số lượng phòng,<br>tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích<br>bình quân/chỗ |
| <b>XII</b>  | <b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b> | 0                                                   |        |                            |
| <b>XIII</b> | <b>Khu nội trú</b>                     | 0                                                   |        |                            |

| <b>XIV</b> | <b>Nhà vệ sinh</b>      | Dùng cho<br>giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|------------|-------------------------|-----------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
|            |                         |                       | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1          | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 13                    | 28                |        |                             |        |
| 2          | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |                       |                   |        |                             |        |

| <b>IX</b> | <b>Tổng số thiết bị đang sử dụng</b> |    | Số thiết bị/lớp |
|-----------|--------------------------------------|----|-----------------|
| 1         | Ti vi                                | 05 |                 |
| 2         | Cát sét                              | 34 |                 |
| 3         | Đầu Video/đầu đĩa                    | 02 |                 |
| 4         | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 03 |                 |
| 5         | Thiết bị khác...                     | 10 |                 |
| 6         | Màn hình cảm ứng                     | 42 |                 |
| ..        | .....                                |    |                 |

|           | Nội dung                                | Có | Không |
|-----------|-----------------------------------------|----|-------|
| <b>XV</b> | <b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b> | x  |       |

|              |                                                     |   |  |
|--------------|-----------------------------------------------------|---|--|
| <b>XVI</b>   | <b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>           | x |  |
| <b>XVII</b>  | <b>Kết nối internet (ADSL)</b>                      | x |  |
| <b>XVIII</b> | <b>Trang thông tin điện tử (website) của trường</b> | x |  |
| <b>XIX</b>   | <b>Tường rào xây</b>                                | x |  |

## DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 10 NĂM HỌC 2023-2024

| <b>STT</b> | <b>Môn</b>                         | <b>Bộ sách</b>     | <b>Nhà xuất bản</b> | <b>Nội dung học tập (đối với các môn có nội dung lựa chọn)</b> |
|------------|------------------------------------|--------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------|
| 1          | Toán                               | Cánh Diều          | Đại học sư phạm     |                                                                |
| 2          | Ngữ văn                            | Kết nối Tri Thức   | Giáo dục Việt Nam   |                                                                |
| 3          | Tiếng Anh                          | Global Success     | Giáo dục Việt Nam   |                                                                |
| 4          | Hóa học                            | Chân Trời Sáng Tạo | Giáo dục Việt Nam   |                                                                |
| 5          | Sinh học                           | Cánh Diều          | Đại học sư phạm     |                                                                |
| 6          | Vật lý                             | Kết nối Tri Thức   | Giáo dục Việt Nam   |                                                                |
| 7          | Lịch sử                            | Chân Trời Sáng Tạo | Giáo dục Việt Nam   |                                                                |
| 8          | Địa lý                             | Chân Trời Sáng Tạo | Giáo dục Việt Nam   |                                                                |
| 9          | Giáo dục kinh tế pháp luật         | Kết nối Tri Thức   | Giáo dục Việt Nam   |                                                                |
| 10         | Tin học                            | Cánh Diều          | Đại học sư phạm     | Tin học ứng dụng                                               |
| 11         | Giáo dục quốc phòng và An ninh     | Cánh Diều          | Đại học sư phạm     |                                                                |
| 12         | Công nghệ                          | Kết nối Tri Thức   | Giáo dục Việt Nam   | Thiết kế và Công nghệ                                          |
| 13         | Giáo dục thể chất                  | Kết nối Tri Thức   | Giáo dục Việt Nam   | Bóng chuyền                                                    |
|            |                                    | Cánh Diều          | Đại học sư phạm     | Cầu lông, bóng rổ                                              |
| 14         | Hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp | Kết nối Tri Thức   | Giáo dục Việt Nam   |                                                                |

## DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 11 NĂM HỌC 2023-2024

| STT | Môn                                      | Bộ sách               | Nhà xuất bản         | Nội dung học tập<br>(đối với các môn<br>có<br>nội dung lựa<br>chọn) |
|-----|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 1   | Toán                                     | Cánh Diều             | Đại học sư phạm      |                                                                     |
| 2   | Ngữ văn                                  | Kết nối Tri Thức      | Giáo dục<br>Việt Nam |                                                                     |
| 3   | Tiếng Anh                                | Global Success        | Giáo dục<br>Việt Nam |                                                                     |
| 4   | Hóa học                                  | Chân Trời Sáng<br>Tạo | Giáo dục<br>Việt Nam |                                                                     |
| 5   | Sinh học                                 | Kết nối Tri Thức      | Giáo dục<br>Việt Nam |                                                                     |
| 6   | Vật lí                                   | Kết nối Tri Thức      | Giáo dục<br>Việt Nam |                                                                     |
| 7   | Lịch sử                                  | Cánh Diều             | Đại học sư phạm      |                                                                     |
| 8   | Địa lý                                   | Chân Trời Sáng<br>Tạo | Giáo dục<br>Việt Nam |                                                                     |
| 9   | Giáo dục kinh tế<br>pháp<br>luật         | Cánh Diều             | Đại học sư phạm      |                                                                     |
| 10  | Tin học                                  | Cánh Diều             | Đại học sư phạm      | Tin học ứng dụng                                                    |
| 11  | Giáo dục quốc<br>phòng<br>và An ninh     | Cánh Diều             | Đại học sư phạm      |                                                                     |
| 12  | Công nghệ                                | Cánh Diều             | Đại học sư phạm      |                                                                     |
| 13  | Giáo dục thể chất                        | Kết nối Tri Thức      | Giáo dục<br>Việt Nam | Bóng chuyền                                                         |
|     |                                          | Cánh Diều             | Đại học sư phạm      | Cầu lông, bóng rổ                                                   |
| 14  | Hoạt động trải<br>nghiệm<br>hướng nghiệp | Kết nối Tri Thức      | Giáo dục<br>Việt Nam |                                                                     |
| 15  | GDQP –AN                                 | Cánh Diều             | Đại học sư phạm      |                                                                     |

Danh mục sách giáo khoa lớp 12 thực hiện theo Chương trình GDPT năm 2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

### 1. Tự đánh giá 5 tiêu chuẩn

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Kết quả   |       |       |       |
|-------------------------|-----------|-------|-------|-------|
|                         | Không đạt | Đạt   |       |       |
|                         |           | Mức 1 | Mức 2 | Mức 3 |
| Tiêu chuẩn 1            |           |       |       |       |
| Tiêu chí 1.1            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 1.2            |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.3            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 1.4            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 1.5            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 1.6            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 1.7            |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.8            |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.9            |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 1.10           |           | x     | x     |       |
| Tiêu chuẩn 2            |           |       |       |       |
| Tiêu chí 2.1            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 2.2            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 2.3            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 2.4            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chuẩn 3            |           |       |       |       |
| Tiêu chí 3.1            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 3.2            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 3.3            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 3.4            |           | x     | x     |       |
| Tiêu chí 3.5            |           | x     | x     | x     |
| Tiêu chí 3.6            |           | x     | x     |       |
| Tiêu chuẩn 4            |           |       |       |       |

|                     |  |   |   |   |
|---------------------|--|---|---|---|
| Tiêu chí 4.1        |  | x | x | x |
| Tiêu chí 4.2        |  | x | x | x |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b> |  |   |   |   |
| Tiêu chí 5.1        |  | x | x | x |
| Tiêu chí 5.2        |  | x | x | x |
| Tiêu chí 5.3        |  | x | x |   |
| Tiêu chí 5.4        |  | x | x |   |
| Tiêu chí 5.5        |  | x | x | x |
| Tiêu chí 5.6        |  | x | x | x |

Kết luận tự đánh giá: Đạt mức độ 3

## **V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**

- Tổng số học sinh năm học 2023-2024 có 49 lớp và 2.132 học sinh:
- + Khối 10 có 17 lớp (749 học sinh), trung bình có 43-44 em/1 lớp.
- + Khối 11 có 17 lớp (768 học sinh), trung bình có 44-45 em/1 lớp.
- + Khối 12 có 15 lớp (616 học sinh), trung bình có 41 học sinh/1 lớp.
- Các em học chính khóa 6 buổi/1 tuần, phụ đạo dự kiến khối 10+11 là 3 buổi/1 tuần, riêng khối 10 Ban Khoa học Tự nhiên chất lượng cao và khối 12 là 4 buổi/1 tuần.
- Học sinh là người dân tộc thiểu số 46 em trong đó:
  - + Khối 10 có 13 học sinh.
  - + Khối 11 có 9 học sinh.
  - + Khối 12 có 24 học sinh.
- Trường có 02 học sinh khuyết tật.
  - + Khối 11: 01 học sinh
  - + Khối 12: 01 học sinh
- Năm học 2024 - 2025 có
  - + Học sinh chuyển đến: 10 em
  - + Học sinh chuyển đi: 11 em (học sinh đi du học hoặc chuyển địa điểm cư trú tại tỉnh khác).

### **1. Kế hoạch hoạt động giáo dục**

- Thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; được Sở Giáo dục và Đào tạo cho phép Hiệu trưởng duyệt kế hoạch giáo dục các bộ môn.
- Điều kiện tuyển sinh:
  - + Học sinh tốt nghiệp THCS, trong độ tuổi tuyển sinh vào lớp 10 thuộc địa bàn thành phố Vũng Tàu.

+ Tham gia kì thi tuyển sinh lớp 10 THPT do Sở Giáo dục và Đào tạo BR-VT tổ chức và phải đạt điểm chuẩn vào trường.

+ Học sinh sinh sống thuộc địa bàn các phường, xã của thành phố Vũng Tàu

+ Học sinh chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.

- Nhà trường và gia đình có quy chế phối hợp chặt chẽ trong việc quản lí, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS học sinh trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định.

- Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường THPT, học tập và làm theo tư tưởng đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

- Nhà trường đảm bảo đủ phòng học, bàn ghế thiết bị dạy học 1 ca/ ngày.

- Phòng học được trang bị đầy đủ: bảng, ánh sáng, quạt, thoáng mát, trong mỗi lớp có hệ thống âm thanh, camera để quản lý việc học tập và nề nếp học sinh.

- Được trang bị cơ sở vật chất theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Học sinh tham gia hoạt động Đoàn, hoạt động Hội thanh niên, được tham gia vào các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội.

- Được tham gia các phong trào VHVN-TDĐT. Được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ các nguồn đóng góp, Ban đại diện CMHS, kinh phí nhà trường.

- Được giao lưu học hỏi giữa các lớp trong trường và giữa các trường trong và ngoài TP Vũng Tàu.

- Tổ chức hoạt động ngoại khóa nhân các ngày lễ lớn trong năm (20/11, 22/12, 26/3, 19/5,...).

- Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quang môi trường sư phạm mẫu mực (xanh, sạch, đẹp).

- Hưởng ứng và tham gia các phong trào hội thi do Ngành và trường phát động (học sinh giỏi, hội khỏe Phù đồng,...).

## **2. Kết quả hoạt động giáo dục**

### **\* Thành tích phong trào học tập**

- Trong những năm qua, trường luôn quan tâm giáo dục đạo đức học sinh thông qua giáo dục chủ điểm, sinh hoạt dưới cờ, bảng thông tin chi đoàn và trong các giờ sinh hoạt chủ nhiệm. Nhìn chung, hoạt động giáo dục đạo đức có hiệu quả tốt, học sinh chấp hành nghiêm nội quy của trường. Qua các năm học, hầu hết học sinh đều chăm ngoan, học giỏi. Tỷ lệ xếp loại hạnh kiểm khá, tốt cao. Chú trọng đầu tư về chuyên môn nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, tỷ lệ học sinh có học lực khá, giỏi hơn 98%, tập trung bồi dưỡng học sinh giỏi và giảng dạy nâng cao giúp học sinh có đủ kiến thức thi đại học, cao đẳng. Kết quả thi học sinh giỏi cấp tỉnh trường đạt nhiều giải nhất, nhì, ba, khuyến khích ở nhiều bộ môn. Đặc biệt, kết quả thi đỗ vào đại học và cao đẳng đạt tỷ lệ ngày

càng cao, tính riêng trong 03 năm gần đây tỉ lệ đậu đại học 100% và nhiều học sinh đạt điểm tốt nghiệp top 10 của Tỉnh.

- Trường đã có rất nhiều học sinh đã tốt nghiệp đi du học nước ngoài (kể cả có học bổng và du học tự túc), học lớp đào tạo kỹ sư tài năng và đã có nhiều em đạt trình độ cao (Thạc sĩ, Tiến sĩ, PGS) ở nhiều ngành học. Nhiều thế hệ học sinh của trường đã tốt nghiệp các trường đại học lớn trong và ngoài nước, hiện đang là những cán bộ chuyên môn giỏi, những doanh nghiệp thành công ở nhiều ngành nghề trong tỉnh BRVT, tỉnh bạn và trên cả nước, nhiều người từng là học sinh trường Vũng Tàu làm việc trong nhiều ngành, nhiều lĩnh vực kinh tế xã hội, được xã hội và các công ty, doanh nghiệp, cơ quan nhà nước đánh giá cao. Nhiều học sinh trở thành những giáo viên giỏi của trường hoặc trường THPT khác trong và ngoài Tỉnh.

- Trường luôn duy trì tỉ lệ học sinh giỏi hàng năm cao, năm học 2023-2024 tỉ lệ HSG trên 90%, học sinh đậu tốt nghiệp 100%, trên 90% học sinh đậu và tiếp tục học ĐH, 99% học sinh xếp loại hạnh kiểm Khá, Tốt. Năm học 2023-2024, trường có thủ khoa, á khoa thi tốt nghiệp của Tỉnh.

- Là trường THPT duy nhất trong Tỉnh BRVT được xét tuyển ĐH bằng học bạ của các trường ĐH trong hệ thống ĐH Quốc gia TP Hồ Chí Minh. Mỗi năm có 20 suất tuyển thẳng (theo thư giới thiệu của Hiệu trưởng) vào trường ĐH FPT TPHCM.

- Từ năm 2009 đến nay trường luôn nằm trong top 100 trường THPT có điểm thi ĐH, CĐ cao nhất cả nước.

- Hàng năm trường có số giải cao trong các trường THPT của Tỉnh về thi học sinh giỏi khối 12 cấp Tỉnh, thi Olympic 27/4 cấp Tỉnh.

- Về cuộc thi nghiên cứu khoa học kỹ thuật cấp Tỉnh, năm học 2023-2024 trường có 01 giải Nhất, 01 giải Nhì và 01 giải Tư.

#### **\* Về phong trào TDTT, VHVN:**

Không chỉ có môi trường học tập tốt mà trường THPT Vũng Tàu còn rèn luyện cho các em học sinh một cách toàn diện đức, trí, thể, mỹ thông qua các hoạt động, phong trào, các hoạt động ngoại khóa, công tác xã hội. Học tập tại trường các em sẽ được tham gia các hoạt động sau: Hội diễn văn nghệ, sáng tác văn thơ, Hội trại truyền thống kỷ niệm Ngày thành lập Đoàn TNNS HCM 26/3, sinh hoạt CLB, ngoại khóa bộ môn, các giải TDTT: bóng đá, bóng rổ, bóng ném, bơi lội, các hoạt động từ thiện vì cộng đồng...

Phong trào Văn – Thể - Mỹ luôn đứng đầu trong các trường THPT toàn Tỉnh.

#### **\* Nhiều năm liền đạt những danh hiệu cao quý**

Với những thành tích về học tập và phong trào, trường THPT Vũng Tàu đã đạt được nhiều danh hiệu cao quý.

- Được UBND Tỉnh BR-VT trao tặng đơn vị thi đua xuất sắc
- Bộ GD&ĐT tặng Bằng khen
- Thủ tướng Chính phủ tặng cờ thi đua xuất sắc
- Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng Nhất, Nhì, Ba.

**\* Đào tạo nhiều nhân tài cho Tỉnh nhà**

Từ khi thành lập cho đến nay, trường đã đào tạo được hàng ngàn tú tài có đạo đức, vừa có tri thức giỏi đang sinh sống và làm việc ở khắp mọi miền đất nước, trong đó có những cựu học sinh nay giữ những vị trí quan trọng trong Tỉnh.

Với những thành tích đã đạt được trong 68 năm qua, trường THPT Vũng Tàu luôn là một ngôi trường tin cậy trong toàn Tỉnh. Là niềm tự hào của biết bao thế hệ học sinh.

## **VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**

### **1. Công khai chi tiết tài chính năm 2023**

Căn cứ Quyết định số 1115/QĐ-SGDĐT ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Thông báo số 1801/TB-SGDĐT ngày 26 tháng 4 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường Trung học phổ thông Vũng Tàu;

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán năm 2023      | Thực hiện cả năm 2023 |
|------------|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1          | 2                                                  | 3                     | 4                     |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                       |                       |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |                       |                       |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |                       |                       |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                         |                       |                       |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |                       |                       |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp</b>                               |                       |                       |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                       |                       |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                       |                       |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                       |                       |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                       |                       |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                       |                       |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                       |                       |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |                       |                       |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                         |                       |                       |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>20.809.000.000</b> | <b>20.158.137.862</b> |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  |                       |                       |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                       |                       |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                       |                       |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                       |                       |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                       |                       |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                       |                       |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                       |                       |

|          |                                                    |                       |                       |
|----------|----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 2.3      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                       |                       |
| <b>3</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | <b>20.809.000.000</b> | <b>20.158.137.862</b> |
| 3.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 16.657.000.000        | 15.446.163.203        |
| 3.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 4.152.000.000         | 4.711.974.659         |

## 2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2023-2024

a. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí HKI năm học 2023-2024 đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội của Trường Trung học phổ thông Vũng Tàu

| TT       | Nội dung                                                                                                                                                | Mức kinh phí   | Số đối tượng được hưởng chính sách | Kinh phí đã thực hiện thanh toán từ NSNN | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------|------------------------------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Chính sách miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP</b>                                                                          |                |                                    |                                          |         |
| <b>1</b> | <b>Chính sách miễn, giảm học phí</b>                                                                                                                    |                | <b>10</b>                          | <b>3.420.000</b>                         |         |
| 1.1      | Miễn học phí                                                                                                                                            |                | <b>9</b>                           | <b>3.240.000</b>                         |         |
|          | - Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng                                                                          | 90.000đ/tháng  | 4                                  | 1.440.000                                | 4 tháng |
|          | -Học sinh khuyết tật                                                                                                                                    | 90.000đ/tháng  | 4                                  | 1.440.000                                | 4 tháng |
|          | -Học sinh con mồ côi                                                                                                                                    | 90.000đ/tháng  | 1                                  | 360.000                                  | 4 tháng |
| 1.2      | Đối tượng được giảm 70% học phí                                                                                                                         |                |                                    |                                          |         |
| 1.3      | Các đối tượng được giảm 50% học phí                                                                                                                     |                | <b>1</b>                           | <b>180.000</b>                           |         |
|          | - Học sinh là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên; | 45.000đ/tháng  | 1                                  | 180.000                                  | 4 tháng |
| <b>2</b> | <b>Hỗ trợ chi phí học tập</b>                                                                                                                           |                | <b>5</b>                           | <b>3.000.000</b>                         |         |
|          | - Học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ.                                                                                                              | 150.000đ/tháng | 1                                  | 600.000                                  | 4 tháng |
|          | - Học sinh phổ thông bị khuyết tật                                                                                                                      | 150.000đ/tháng | 4                                  | 2.400.000                                | 4 tháng |

|           |                                                                                                                   |                |          |                  |         |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|------------------|---------|
| <b>II</b> | <b>Chính sách miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị quyết 109/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh BR-VT</b> |                |          |                  |         |
| <b>1</b>  | <b>Miễn, giảm học phí</b>                                                                                         |                | <b>4</b> | <b>1.440.000</b> |         |
| 1.1       | Miễn học phí cho học sinh, con hộ nghèo của tỉnh, hộ mới thoát nghèo                                              | 90.000đ/tháng  | 4        | 1.440.000        | 4 tháng |
| 1.2       | Giảm học phí cho học sinh, con hộ cận nghèo của tỉnh                                                              |                |          |                  |         |
| <b>2</b>  | <b>Hỗ trợ chi phí học tập</b>                                                                                     |                | <b>4</b> | <b>2.400.000</b> |         |
|           | - Học sinh, con hộ nghèo của tỉnh, hộ mới thoát nghèo của Tỉnh                                                    | 150.000đ/tháng | 4        | 2.400.000        | 4 tháng |

b. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí HKII năm học 2023-2024 đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội của Trường Trung học phổ thông Vũng Tàu

| <b>T<br/>T</b> | <b>Nội dung</b>                                                                                                                                       | <b>Mức<br/>kinh phí</b> | <b>Số đối<br/>tượng<br/>được<br/>hưởng<br/>chính<br/>sách</b> | <b>Kinh phí<br/>đã thực<br/>hiện thanh<br/>toán từ<br/>NSNN</b> | <b>Ghi chú</b> |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>I</b>       | <b>Chính sách miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị định 81/2021/NĐ-CP; Nghị quyết 109/NQ-HĐND tỉnh BR-VT ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh BR-VT</b> |                         |                                                               | <b>12.000.000</b>                                               |                |
| <b>1</b>       | <b>Chính sách miễn, giảm học phí</b>                                                                                                                  |                         | <b>8</b>                                                      | <b>12.000.000</b>                                               |                |
| 1.1            | Miễn học phí                                                                                                                                          |                         | <b>8</b>                                                      | <b>12.000.000</b>                                               |                |
|                | - Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng                                                                        | 300.000đ /tháng         | 4                                                             | 6.000.000                                                       | 5 tháng        |
|                | -Học sinh khuyết tật                                                                                                                                  | 300.000đ /tháng         | 3                                                             | 4.500.000                                                       | 5 tháng        |
|                | -Học sinh con mồ côi                                                                                                                                  | 300.000đ /tháng         | 1                                                             | 1.500.000                                                       | 5 tháng        |
| 1.2            | Đối tượng được giảm 70% học phí                                                                                                                       |                         |                                                               |                                                                 |                |
| 1.3            | Các đối tượng được giảm 50% học phí                                                                                                                   |                         | <b>0</b>                                                      | <b>0</b>                                                        |                |
| <b>2</b>       | <b>Hỗ trợ chi phí học tập</b>                                                                                                                         |                         | <b>4</b>                                                      | <b>3.000.000</b>                                                |                |

|           |                                                                                                                   |                 |          |                  |         |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------|------------------|---------|
|           | -Học sinh phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ.                                                                         | 150.000đ /tháng | 1        | 750.000          | 5 tháng |
|           | - Học sinh phổ thông bị khuyết tật                                                                                | 150.000đ /tháng | 3        | 2.250.000        | 5 tháng |
| <b>II</b> | <b>Chính sách miễn, giảm học phí theo quy định tại Nghị quyết 109/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh BR-VT</b> |                 |          | <b>4.500.000</b> |         |
| <b>1</b>  | <b>Miễn, giảm học phí</b>                                                                                         |                 | <b>3</b> | <b>4.500.000</b> |         |
| 1.1       | Miễn học phí cho học sinh, con hộ nghèo của tỉnh, hộ mới thoát nghèo                                              | 300.000đ /tháng | 3        | 4.500.000        | 4 tháng |
| 1.2       | Giảm học phí cho học sinh, con hộ cận nghèo của tỉnh                                                              |                 |          |                  |         |
| <b>2</b>  | <b>Hỗ trợ chi phí học tập</b>                                                                                     |                 | <b>3</b> | <b>2.250.000</b> |         |
|           | Học sinh, con hộ nghèo của tỉnh, hộ mới thoát nghèo                                                               | 150.000đ /tháng | 3        | 2.250.000        | 5 tháng |

### 3. Công khai các khoản thu năm học 2023-2024 và dự kiến 02 năm tiếp theo

| Stt | Nội dung các khoản thu                                    | Đơn vị tính      | Mức thu Khối 10, 11 | Mức thu Khối 12 | Ghi chú                                                                                              |
|-----|-----------------------------------------------------------|------------------|---------------------|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | <b>Năm học 2023-2024</b>                                  |                  |                     |                 |                                                                                                      |
| 1   | Tiền giấy làm bài kiểm tra, giấy nháp (HKI)               | đồng/HS/ năm học | 38.500              | 37.500          | Thực hiện theo NQ 14/2022/NQ-HĐND tỉnh BR-VT                                                         |
| 2   | Thu tiền vệ sinh thuê người quét dọn nhà vệ sinh học sinh | đồng/HS/ năm học | 49.500              | 49.500          |                                                                                                      |
| 3   | Bảo hiểm y tế học sinh                                    | đồng/HS/ năm học | 486.000             | 364.500         | Thực hiện theo văn bản số 2900/HDLN:GDĐT -BHXH ngày 09/8/2023 của Liên ngành: GDĐT - BHXH tỉnh BR-VT |
|     | <b>Năm học 2024-2025</b>                                  |                  |                     |                 |                                                                                                      |
| 1   | Tiền giấy làm bài kiểm tra, giấy nháp (HKI)               | đồng/HS/ năm học | 63.000              | 63.000          | Thực hiện theo NQ 14/2022/NQ-HĐND tỉnh BR-VT                                                         |
| 2   | Thu tiền vệ sinh thuê người quét dọn nhà vệ sinh học sinh | đồng/HS/ năm học | 47.800              | 47.800          |                                                                                                      |

|   |                                                           |                     |                               |         |                                                                                         |
|---|-----------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| 3 | Bảo hiểm y tế học sinh                                    | đồng/HS/<br>năm học | 631.800                       | 473.850 | Thực hiện theo VB số 3167/HDLN:GDĐT -BHXH ngày 26/7/2024 của LN: GDĐT - BHXH tỉnh BR-VT |
|   | Năm học 2025-2026                                         |                     |                               |         |                                                                                         |
| 1 | Tiền giấy làm bài kiểm tra, giấy nháp (HKI)               | đồng/HS/<br>năm học | 63.000                        | 63.000  | Thực hiện theo NQ 14/2022/NQ-HĐND tỉnh BR-VT                                            |
| 2 | Thu tiền vệ sinh thuê người quét dọn nhà vệ sinh học sinh | đồng/HS/<br>năm học | 49.500                        | 49.500  |                                                                                         |
| 3 | Bảo hiểm y tế học sinh                                    | đồng/HS/<br>năm học | Theo HD của LN: BHXH và SGDĐT |         |                                                                                         |

#### 4. Công khai thực hiện dự toán thu- chi 06 tháng đầu năm 2024

| Số TT    | Nội dung                                           | Dự toán năm           | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 | Ước thực hiện/Dự toán năm 2024 (tỷ lệ %) | Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (năm 2023) (tỷ lệ %) |
|----------|----------------------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|
| 1        | 2                                                  | 3                     | 4                                  | 5                                        | 6                                                                                |
| <b>I</b> | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>25.048.358.684</b> | <b>11.728.261.748</b>              | <b>115,02</b>                            | <b>242,70</b>                                                                    |
| <b>1</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                       |                                    |                                          |                                                                                  |
| 1.1      | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                       |                                    |                                          |                                                                                  |
| 1.2      | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                       |                                    |                                          |                                                                                  |
| <b>2</b> | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                       |                                    |                                          |                                                                                  |
| 2.1      | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                       |                                    |                                          |                                                                                  |
|          | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |                       |                                    |                                          |                                                                                  |
|          | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |                       |                                    |                                          |                                                                                  |
|          | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |                       |                                    |                                          |                                                                                  |
| 2.2      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                       |                                    |                                          |                                                                                  |
| 2.3      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                       |                                    |                                          |                                                                                  |
| <b>3</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | <b>25.048.358.684</b> | <b>11.728.261.748</b>              | <b>115,02</b>                            | <b>242,70</b>                                                                    |
| 3.1      | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | 20.884.098.684        | 8.666.492.224                      | 41,50                                    | 123,31                                                                           |
| 3.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 4.164.260.000         | 3.061.769.524                      | 73,52                                    | 119,40                                                                           |

## **V. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

- Trong năm học 2023-2024, toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên đã đạt được những thành tích tiêu biểu: 26 chiến sỹ thi đua cấp cơ sở, 84 lao động tiên tiến, 03 tập thể lao động tiên tiến và tập thể trường đạt tiên tiến xuất sắc.

- Công tác phối hợp với Cha mẹ học sinh: phối hợp với Cha mẹ học sinh triển khai và thực hiện tốt chương trình GDPT mới 2018 cho học sinh lớp 10, 11 và trong các hoạt động hướng nghiệp, trải nghiệm cho học sinh.

- Công tác phối hợp với Công đoàn: Nhà trường và Công đoàn Cơ sở đã vận động VC-NLĐ thực hiện văn hóa tại nơi làm việc, xây dựng nhà trường văn hóa.

+ Luôn quan tâm, chăm lo đến đời sống vật chất, tinh thần của VC-NLĐ thực hiện kịp thời các chế độ chính sách đối với cán bộ viên chức như BHXH, BHYT (lương, khen thưởng, phụ thâm niên nhà giáo, tăng thu nhập...), trợ cấp thăm hỏi kịp thời khi cán bộ viên chức và thân nhân bị ốm đau, tai nạn, sinh đẻ, ma chay, hiếu hỷ.

+ Công tác chăm lo khác: Tạo điều kiện thuận lợi cho VC-NLĐ được tham gia các lớp học để nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ; Tổ chức cho cán bộ viên chức đơn vị vui xuân đón tết trong an toàn, tiết kiệm, lành mạnh; Tổ chức các hoạt động cho các cháu thiếu nhi (ngày Tết Thiếu nhi 1/6, vui Tết Trung thu), khen thưởng cho các cháu là con VC-NLĐ thi đậu ĐH...).

+ Trong năm học, nhà trường phối hợp với công đoàn vận động công đoàn viên, người lao động tham gia đóng góp quỹ Bảo trợ Trẻ em 11.500.000 đồng, quỹ vì người nghèo 11.500.000 đồng. Phong trào Hiến máu nhân đạo được sự tham gia tích cực của công đoàn viên trong nhà trường, trong năm học 2023-2024 có 08 CDV tham gia hiến máu nhân đạo.

Trên đây là báo cáo thường niên năm học 2023-2024 của trường THPT Vũng Tàu, nhà trường công khai đến Lãnh đạo cơ quan cấp trên, tập thể Hội đồng sư phạm nhà trường, Cha mẹ học sinh được biết và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học 2024-2025 và các năm học tiếp theo.

### **Nơi nhận:**

- Sở GDĐT (b/cáo);
- Chi bộ Trường THPT Vũng Tàu;
- Hội đồng trường THPT Vũng Tàu;
- Website Trường THPT Vũng Tàu;
- Dán niên yết tại bảng tin trường;
- Lưu VT, KT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Thị Huế**